

## THỰC TRẠNG SINH VIÊN TỐT NGHIỆP HỆ CHÍNH QUY, NGÀNH TIẾNG ANH CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI TPHCM

*TS. Lê Thị Thanh Thu<sup>1</sup>*

*ThS. Nguyễn Thúy Nga<sup>2</sup>*

*ThS. Nguyễn Tri Quỳnh Nga<sup>3</sup>*

### TÓM TẮT

*Nghiên cứu này mong muốn đánh giá một cách hệ thống tình hình sinh viên tốt nghiệp (SVTN) hệ chính quy khóa 2004-2008, ngành Tiếng Anh, chuyên ngành Giảng dạy Tiếng Anh (PPGD), Biên-Phiên dịch (BPD) và Tiếng Anh thương mại (TATM) của các trường đại học tại TPHCM để có được nhận định tổng quát về thực trạng đầu ra của các chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh.*

*Trên cơ sở phân tích mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo (CTĐT) cử nhân Tiếng Anh và hệ thống các chỉ báo liên quan đến SVTN, nghiên cứu tổng hợp được 11 chỉ báo liên quan đến SVTN sử dụng trong nghiên cứu này. Nhóm nghiên cứu áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Thu thập dữ liệu thông qua phiếu khảo sát 138 SVTN từ 8 trường đại học tại TPHCM và 10 nhà tuyển dụng (NTD) cũng như phỏng vấn 10 NTD đó và kết hợp phân tích số liệu thống kê liên quan đến sinh viên tốt nghiệp từ Phòng Quản lý đào tạo của các trường.*

*Kết quả cho thấy SVTN ngành Tiếng Anh có cơ hội việc làm sáng sủa (tỷ lệ thất nghiệp 5,1% và 76,1% làm công việc khá hay hoàn toàn phù hợp), đa dạng và không bị bó hẹp bởi chuyên ngành họ theo học và có nhu cầu học tập thêm một ngành nghề khác lớn hơn. Họ có mức thu nhập khá cao. Họ hài lòng vừa phải về chương trình học vì họ cho rằng CTĐT trang bị cho họ kiến thức chuyên môn cơ bản ở mức độ khá nhưng kiến thức chuyên ngành chỉ phù hợp cho công việc giảng dạy, kiến thức cho những chuyên ngành khác chưa đáp ứng yêu cầu công việc. NTD đánh giá tương đối tốt kiến thức chuyên môn cơ bản và chuyên ngành, họ hài lòng vì SVTN đáp ứng yêu cầu trong công việc và phần lớn họ làm việc được ngay nếu họ chọn công việc giảng dạy. Nếu làm việc tại cơ quan và doanh nghiệp, SVTN ngành Tiếng Anh chỉ cần bổ sung thêm kiến thức và kỹ năng đặc thù nơi làm việc. Họ có ý thức đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân, khả năng tự học, thích ứng tốt và được NTD đánh giá cao khả năng tư duy và giải quyết vấn đề trong công việc. Điều này phần nào giúp SVTN có thể làm việc được và hỗ trợ cho khiếm khuyết kiến thức về nghề nghiệp lúc ban đầu của họ. Nhìn chung chất lượng SVTN được cả NTD và chính họ đánh giá khá.*

*Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề nghị các CTĐT cần bổ sung kiến thức chuyên ngành, chú trọng phát triển kỹ năng ngôn ngữ, chú trọng phát triển kỹ năng mềm, chú ý đào tạo các tiềm năng để học tập và chú ý phát triển sự chuyên biệt trong CTĐT của từng trường.*

<sup>1</sup> Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Mở TP.HCM

<sup>2</sup> Phó Khoa Ngoại Ngữ, Trường Đại học Mở TP.HCM

<sup>3</sup> Giảng viên Khoa Công nghệ thông tin, Trường Đại học Mở TP.HCM

## ABSTRACT

*The study aimed at investigating the graduates (academic year 2004-2008) from the English faculties of eight universities in HCMC with three majors: TESOL, Translation and Business English. The study applied the quantitative research methodology and data collected via the 138 graduates and 10 employers together with the data from the Office of Academic of the eight surveyed universities. Semi interview was also conducted with these 10 employers.*

*The graduates from the English faculties had bright job opportunities (76.1% of them had suitable or quite suitable job and 5.1% were jobless). Their job was flexible and not limit to what they had been trained for and they had great demand of studying for another profession. Their income was rather high. They felt satisfied to some extent with the program they had studied as the curriculum had provided them with good basic knowledge but the professional knowledge was good just for teaching, while those who worked as translators or in business did not have sufficient knowledge. The employers rated fairly the graduate's basic knowledge and professional one. They were happy as the graduates could meet the work requirement as most of them could teach English right away. If graduates did not teach, they had to equip more with the knowledge and skills needed of their current work. The graduates had good professional morality and citizen responsibilities, study skills and adaptability. The employers appreciated their problem solving ability. These would make up for the graduates' lack of professional knowledge at the beginning of their work. In general both graduates self rated and employers rated graduates fairly in quality.*

*Basing on the findings, the study suggested that all the programs should provide additional professional knowledge and skills, pay attention to developing the language skills, soft skills, and study skills and each program should foster its own objectives to distinguish itself from others.*

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, ngành giáo dục và đào tạo Việt Nam đã có nhiều biến chuyển tích cực ở tất cả các cấp học, bậc học. Chất lượng giáo dục Đại học luôn thu hút được mối quan tâm rất lớn của toàn xã hội, và nhiều Trường Đại học trên cả nước đang bắt đầu thực hiện những thay đổi trong quản lý để nâng cao chất lượng đào tạo. TPHCM có 67 Trường Đại học và Cao đẳng. trong đó gần phân nửa số trường Đại học (49%, 19/39 trường) có tổ chức chương trình đào tạo cử nhân Đại học liên quan đến Tiếng Anh, với 3 hướng chuyên ngành chính là Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (PPGD), Biên phiên dịch tiếng Anh (BPD) và Tiếng Anh thương mại (TATM). Có thể nhận thấy đây là ngành đào tạo có nhu cầu lớn trong xã

hội. Trong xu thế các trường lưu tâm mạnh mẽ đến công tác nâng cao chất lượng đào tạo, việc nghiên cứu sinh viên tốt nghiệp hay sản phẩm của các chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh là rất cần thiết.

Nghiên cứu này mong muốn đánh giá một cách hệ thống tình hình sinh viên tốt nghiệp hệ Chính quy, ngành Tiếng Anh với 3 hướng chuyên ngành chính nêu trên của các trường đại học tại TPHCM để có được nhận định tổng quát về thực trạng đầu ra của các chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh. Dựa vào kết quả nghiên cứu, các tác giả đề xuất các bổ sung hay điều chỉnh cần thiết liên quan đến nội dung chương trình đào tạo và hình thức tổ chức đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đầu ra.

## CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Câu hỏi chính của nghiên cứu: Thực trạng sinh viên tốt nghiệp ngành Tiếng Anh hiện tại như thế nào?

Kết quả trả lời câu hỏi này được tổng hợp từ 3 câu hỏi phụ sau:

(1) - Tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp như thế nào?

(2) - Sinh viên tốt nghiệp đánh giá như thế nào về tính hữu dụng của kiến thức, kỹ năng, thái độ mà họ được trang bị trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh?

(3) - Nhà tuyển dụng đánh giá như thế nào về tính hữu dụng của kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên tốt nghiệp được trang bị trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh?

Nghiên cứu này chỉ xem xét đối tượng nghiên cứu là (1) sinh viên tốt nghiệp nhập học khóa 2004-2008, hệ chính quy, do dự định phải nghiên cứu sinh viên tốt nghiệp tối thiểu 12 tháng từ khi nhận bằng tốt nghiệp đến thời điểm triển khai nghiên cứu, (2) sinh viên tốt nghiệp thuộc các Trường Đại học tại TPHCM công bố ở danh mục trường trong "Những điều cần biết về tuyển sinh đại học và cao đẳng năm 2004 (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2004)", đào tạo ngành Tiếng Anh (mã số 701), có phân chuyên ngành Phương pháp giảng dạy hoặc/và Biên-Phiên dịch hoặc/và Tiếng Anh thương mại. Có 8 trường tại TPHCM đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu, đó là: Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng (ĐH Hồng Bàng vào thời điểm 2004 – 2008), ĐH Kỹ thuật Công nghệ TPHCM, ĐH Mở TPHCM, ĐH Ngoại ngữ-Tin học TPHCM, ĐH Sư phạm TPHCM, ĐH Tôn Đức Thắng, ĐHDL Văn Hiến và ĐHDL Văn Lang.

## CÁC CHỈ BÁO PHẢN ẢNH THỰC TRẠNG SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

Nghiên cứu này nhằm xem xét SVTN một cách tổng quan với các khía cạnh liên

quan như kiến thức, kỹ năng, thái độ của SVTN, tỉ lệ tốt nghiệp, mức độ tham gia xã hội, mức độ đáp ứng trong công việc, mức thu nhập... Vì thế, rất cần xây dựng 1 hệ thống các chỉ báo tương đối toàn diện về SVTN để làm cơ sở cho việc tìm hiểu thực trạng SVTN.

UNESCO định nghĩa (Vlasceanu & Grunberg, 2004) chỉ báo hoạt động hay chỉ báo là chuỗi chỉ báo thống kê đại diện cho một chuẩn để đánh giá mức độ mà một cơ sở đào tạo hay một chương trình đào tạo đạt được tại một bối cảnh nhất định. Chúng có thể là chuẩn để đánh giá định tính hay định lượng đầu ra (chuẩn đánh giá kết quả ngắn hạn) hay kết quả (chuẩn đánh giá mang tính dài hạn và tác động) của một hệ thống hay một chương trình đào tạo. Chỉ báo cho phép đơn vị đào tạo nhận định xem hoạt động của mình có đạt chuẩn hay so sánh hoạt động của mình với các trường khác.

Có nhiều nguồn đề xuất các chỉ báo liên quan sinh viên tốt nghiệp: (1) các tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục: Mẫu báo cáo tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục Trường Đại học (Bộ Giáo dục & Đào tạo, 2008) cũng như mẫu báo cáo về thực trạng cơ sở giáo dục, Hội đồng tài trợ giáo dục đại học Anh (HEFCE) (League - Table Key- Complete University Key, 2011); (2) kiểm định và đánh giá chương trình: Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng đơn vị đào tạo do Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành (2011), chỉ báo của Suhayada (2008), tiêu chí của Tổ chức Đảm bảo chất lượng mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA: Manual for the implementation of the guidelines, 2006); (3) xếp hạng Trường Đại học: các tiêu chí xếp hạng các Trường Đại học Việt Nam của Nguyễn Phương Nga (2006) (4) tiêu chí do một số học giả đề nghị Nguyễn Văn Tuấn (2008). Nhìn chung, các chỉ báo đều tập trung thu thập thông tin và phân tích:

1- Tỉ lệ tốt nghiệp/nhập học.

2- Thời gian trung bình để hoàn thành khóa học.

3- Tỷ lệ có việc làm (6 tháng và 1 năm sau tốt nghiệp).

4- Tỷ lệ tiếp tục học tập (sau đại học hay học thêm 1 ngành khác).

5- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp làm việc đúng ngành nghề.

6- Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo.

7- Thu nhập trung bình của sinh viên tốt nghiệp.

8- Sự hài lòng của sinh viên tốt nghiệp.

9- Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

- Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp.
- Tỷ lệ sinh viên trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết.

• Tỷ lệ sinh viên trả lời không học được.

10- Sự hài lòng của nhà tuyển dụng.

11- Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu công việc có thể sử dụng được ngay.
- Đáp ứng cơ bản yêu cầu của công việc nhưng phải đào tạo thêm.
- Tỷ lệ sinh viên phải đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung.

Nghiên cứu này vì thế sẽ là tìm hiểu sâu 11 chỉ báo trình bày ở trên để tìm hiểu thực trạng SVTN cử nhân ngành Tiếng Anh.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### *Đối tượng nghiên cứu*

Đối tượng nghiên cứu gồm 2 nhóm. *Nhóm 1* là tất cả sinh viên tốt nghiệp ngành tiếng Anh, mã số 701, hệ chính quy, nhập học năm học 2004-2005, tốt nghiệp năm học 2007-2008. Những sinh viên này

**Bảng 1: Chuyên ngành đào tạo của các trường nghiên cứu**

Chuyên ngành PPGD	Chuyên ngành BPD	Chuyên ngành TATM
Trường ĐH Sư phạm TPHCM	Trường ĐH Sư phạm TPHCM	Trường ĐH Sư phạm TPHCM
Trường ĐH Mở TPHCM	Trường ĐH Mở TPHCM	
Trường ĐH Tôn Đức Thắng		Trường ĐH Tôn Đức Thắng
Trường ĐHDL Hồng Bàng		
		Trường ĐHDL Văn Lang
Trường ĐH Ngoại ngữ-Tin học TPHCM	Trường ĐH Ngoại ngữ-Tin học TPHCM	
		Trường ĐH Kỹ thuật Công nghệ TPHCM
		Trường ĐHDL Văn Hiến

theo học một trong 3 chuyên ngành PPGD, BPD, TATM thuộc 8 trường đại học tại TPHCM trong phạm vi nghiên cứu.

Tổng thể sinh viên tốt nghiệp của 8 trường nghiên cứu là 597. Dựa vào dự kiến tỷ lệ SVTN tự nguyện trả lời nghiên cứu có thể rất thấp, chưa kể đến các trường vào thời điểm năm 2008 chưa chú trọng đến lưu giữ thông tin để liên lạc với những SVTN này, nhóm nghiên cứu quyết định tiếp cận tất cả SVTN có được thông tin liên lạc. Số lượng SVTN phản hồi bằng hỏi sẽ là kích thước mẫu.

*Nhóm 2* là các nhà tuyển dụng (NTD) sinh viên tốt nghiệp. Nhà tuyển dụng được hiểu là lãnh đạo cơ quan tuyển dụng hay lãnh đạo bộ phận nơi sinh viên tốt nghiệp trực tiếp làm việc. Nhóm nghiên cứu căn cứ vào nơi làm việc do SVTN cung cấp ở bảng hỏi SVTN để chọn mẫu ngẫu nhiên.

### **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Nhóm nghiên cứu áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, thu thập dữ liệu thông qua phiếu khảo sát (chủ yếu) và phỏng vấn, cũng như kết hợp phân tích số liệu thống kê liên quan đến sinh viên tốt nghiệp từ Phòng Quản lý đào tạo của các trường.

Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu chính, nghiên cứu này sẽ tổng hợp dữ liệu một cách hệ thống về thực trạng sinh viên tốt nghiệp hệ chính quy, ngành Tiếng Anh, chuyên ngành PPGD, BPD và TATM của 8 Trường Đại học tại TPHCM thuộc phạm vi nghiên cứu dựa vào hệ thống 11 chỉ báo trên, trong đó Câu hỏi phụ 1 liên quan Chỉ báo 1-7; Câu hỏi phụ 2 liên quan Chỉ báo 8-9; Câu hỏi phụ 3 liên quan Chỉ báo 10-11.

Nhóm nghiên cứu phân tích Chỉ báo 1, 2 dựa vào số liệu thống kê liên quan đến sinh viên tốt nghiệp từ Phòng Quản lý đào tạo của các trường. Phiếu khảo sát SVTN cung cấp thông tin liên quan đến Chỉ báo 3 đến Chỉ báo 9.3 và dữ liệu từ phiếu khảo sát NTD cung cấp câu trả lời liên quan

đến Chỉ báo 10 và 11. Dữ liệu phỏng vấn sâu nhà tuyển dụng sẽ được cùng kết hợp trình bày và phân tích giúp lý giải các vấn đề nghiên cứu. Mức đánh giá giá trị trung bình cộng liên quan đến các kết quả của thang đo khoảng (với 1: rất yếu và 5: rất tốt) được quy định như sau:

1-1,9	: rất yếu
2-2,8	: yếu
2,9-3,	: trung bình
3,2-3,5	: trung bình khá
3,6-3,9	: khá
4-4,5	: tốt
4,6-5	: rất tốt

Ngoài ra khi phân tích các biến liên quan đến kiến thức, kỹ năng, thái độ, nhóm tác giả sử dụng biện pháp phân tích nhân tố để nhóm các biến có mối liên hệ để tiện phân tích dữ liệu.

### **KẾT QUẢ**

#### **• Mẫu nghiên cứu SVTN**

Mẫu gồm 138 SVTN, từ 8 trường nghiên cứu, trong đó sinh viên ĐH Mở chiếm tỷ lệ lớn nhất, 34,8%, kế đến là ĐH Sư phạm, 27,5%, và sinh viên ĐH Văn Hiến chiếm tỷ lệ nhỏ nhất, 1,4%. Mẫu nghiên cứu chiếm 23,1% (138/597) tổng thể. Đó là tỷ lệ không cao, dù nhóm nghiên cứu đã rất cố gắng thực hiện nhiều biện pháp nhằm gia tăng tỷ lệ SVTN tham gia vào nghiên cứu

#### **• Tỷ lệ tốt nghiệp/nhập học**

Các trường có tỷ lệ SVTN đúng hạn khá khác biệt từ 40,5% (ĐH Mở) đến 90% (ĐH Văn Hiến). Đa số các trường còn lại có tỷ lệ dao động trên 50%. Tỷ lệ SVTN đúng hạn trung bình của các trường nghiên cứu là 55,2% (597 SVTN/1081 sinh viên), một tỷ lệ không cao. Tất cả sinh viên đều phải đạt được tối thiểu điểm sàn tuyển sinh ĐH năm 2004 để được theo học chương trình cử nhân tiếng Anh chính quy, và chỉ có hơn phân nửa sinh viên tốt nghiệp đúng

hạn, như thế có thể cho rằng sự sàng lọc trong quá trình đào tạo khá khắc nghiệt. Ở đây có thể hiểu sự sàng lọc bao gồm sàng lọc tự nhiên như sinh viên nghỉ học để đi nước ngoài (đi học nước ngoài hay đi định cư, chiếm tỷ lệ lớn với sinh viên học ngoại ngữ), hay chuyển ngành học và sàng lọc học thuật như sinh viên phải mất nhiều thì giờ hơn để học và thi lại các môn học để tốt nghiệp, hay tự ý bỏ học.

Tuy nhiên tỷ lệ tốt nghiệp cũng khác biệt giữa các chuyên ngành. Chuyên ngành TATM tại ĐH Văn Hiến có tỷ lệ 90%, ĐH Kỹ thuật Công nghệ 66%, ĐH Văn Lang 64,8% và tại ĐH Sư phạm chỉ có 56,3%. Chuyên ngành PPGD ở ĐH Hồng Bàng có tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn 50%, ĐH Sư phạm TPHCM lại có tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn cao hơn 77,8%. Ngay cả ở một trường, tỷ lệ vẫn khác nhau giữa các chuyên ngành. Tại ĐH Sư phạm TPHCM, ngành PPGD có tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn rất cao 77,8%, trong khi ngành BPD 64,4%, ngành TATM 56,3%.

Chỉ báo này về lý thuyết giúp khái quát về năng lực học tập của sinh viên thuộc một cơ sở đào tạo nào đó, nhưng trong hoàn cảnh Việt Nam vào năm 2004-2008, chưa phản ánh được nhiều. ĐH Sư phạm TPHCM có tỷ lệ SVTN tốt nghiệp trong vòng 4 năm (đúng hạn) 66,5%, không hẳn năng lực sinh viên ĐH Sư phạm thua kém hơn năng lực học tập của sinh viên ĐH Văn Hiến nơi có tới 90% sinh viên hoàn tất CTĐT trong vòng 4 năm. Ngoài lý giải về sàng lọc tự nhiên và học thuật, cần lưu ý rằng, vào năm tuyển sinh 2004, ĐH Sư phạm TPHCM có điểm tuyển sinh đầu vào ngành tiếng Anh cao nhất cả nước. Cho đến nay, các trường cũng chưa có tiêu chí chung trong đánh giá thành tích học tập của sinh viên, nên sự chênh lệch trong chuẩn đánh giá giữa các trường cần phải lưu ý đến trong lý giải về hiện tượng trên.

**• Thời gian trung bình để hoàn thành khóa học**

Tất cả chương trình đào tạo vào năm 2004 đều là chương trình đào tạo theo niên chế. Chương trình này bao gồm 8 học kỳ, kéo dài trong 4 năm. Trường ĐH Mở TPHCM quy định sinh viên được phép theo học tối đa trong vòng 8 năm trên cơ sở tính chất đào tạo mở đặc thù của trường, do đó sinh viên khóa 2004 vẫn còn được cho phép tiếp tục theo học đến hết năm học 2011 (2009 tốt nghiệp thêm 15,1%, năm 2010 tốt nghiệp thêm 4,5% và năm 2011 thêm 2,4%). Đối với ĐH Mở, có thể tính được thời gian trung bình để hoàn thành CTĐT là 54 tháng.

Tất cả các trường còn lại theo đúng quy định số 4/1999/QĐ-BGD&ĐT, cho phép sinh viên theo học thêm chỉ được 1 năm để hoàn tất chương trình. Sinh viên bị áp lực thời gian rất lớn, hoặc họ phải ra trường đúng hạn hoặc họ chỉ có thêm một năm để học, như thế có thể hiểu rằng người sinh viên trung bình mất 4 hay 5 năm để học mà thôi, số sinh viên không tốt nghiệp được trong thời gian đó kể như là bỏ học. ĐH Sư phạm TPHCM có thêm 12,8% SVTN; ĐH Hồng Bàng thêm 40% SVTN; ĐH Kỹ thuật-Công nghệ thêm 10%; ĐH Văn Lang thêm 27,8% và ĐH Văn Hiến không có thêm SVTN nào. Trên cơ sở đó có thể tính thời gian trung bình sinh viên học để hoàn tất chương trình đối với ĐH Sư phạm là 49,9 tháng; ĐH Hồng Bàng, 53,4 tháng; ĐH Kỹ thuật-Công nghệ, 49,6; ĐH Văn Lang, 51,6 và ĐH Văn Hiến 48 tháng.

Chỉ báo thời gian trung bình để hoàn thành khóa học sẽ hữu dụng thật sự khi các trường tổ chức đào tạo theo tín chỉ như hiện nay khi các trường áp dụng quy chế 43/2007/ QĐ-BGD&ĐT quy định thời gian tối đa sinh viên có thể theo học 8 năm. Như thế sinh viên học để hoàn tất CTĐT một cách tự nhiên hơn, phù hợp với điều kiện và năng lực bản thân và thời gian trung bình để hoàn tất CTĐT của sinh viên các trường có khả năng biến thiên nhiều.

Như thế chỉ báo này mới có đầy đủ ý nghĩa, phản ánh nhiều điều như CTĐT của một trường có quá khó để sinh viên phải mất nhiều thời gian hơn quy định để hoàn tất, loại sinh viên nào có khuynh hướng theo học loại trường nào, hay trường có tổ chức hỗ trợ học thuật tốt không... để sinh viên có thể hoàn tất CTĐT đúng hạn.

**• Tỷ lệ có việc làm (6 tháng và 1 năm sau tốt nghiệp)**

Theo thống kê từ bảng hỏi SVTN, 131 SVTN/138 có việc làm chiếm 94,9%. Có 7 SVTN cho đến thời điểm nghiên cứu chưa có việc làm, chiếm 5,1% mẫu nghiên cứu. Sau khi tốt nghiệp (nghiên cứu này tính từ khi có giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời), trong số 131 SVTN có việc làm, có 98,5 % sinh viên có việc làm trong vòng 12 tháng từ khi tốt nghiệp. 96,2% SVTN có việc làm trong vòng 6 tháng từ khi tốt nghiệp. Số lượng SVTN tìm được việc làm sau 12 tháng rất nhỏ, gần như không đáng kể, chỉ chiếm 1,5%. Giới tính, trường theo học và chuyên ngành đào tạo của SVTN không ảnh hưởng về mặt thống kê đến khả năng tìm được việc làm của SVTN.

**• Tỷ lệ tiếp tục học tập (sau đại học hay học thêm 1 ngành khác)**

Về dự định tiếp tục theo học, 42,7% SVTN muốn theo học chương trình cao học cùng ngành. 23,4% muốn theo học sau đại học, nhưng là ngành khác, 21% SVTN muốn học thêm một bằng đại học thứ 2. Nhìn chung, đa số SVTN (87,1%) đều muốn theo học thêm một chương trình dẫn đến bằng cấp, trong đó gần 1/2 mẫu muốn học một ngành khác (44,4%). Tiếng Anh được sử dụng như một phương tiện hay công cụ để làm một công việc nào đó. Thực tế khi SVTN đi làm (không giảng dạy), thì họ đều hướng đến học hỏi những kiến thức cần thiết cho công việc của họ, thông thường đó là kiến thức về quản lý, thương mại, hay hành chính, văn phòng. Nhu cầu học tập quá lớn của SVTN ngành

tiếng Anh cũng là điều để các trường, nhà quản lý giáo dục quan tâm nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu học tập của họ, tổ chức cung cấp cho họ các khóa đào tạo với kiến thức và kỹ năng mà họ cần để làm việc. Giới tính, và trường theo học của SVTN không ảnh hưởng đến sự nhận định của họ về chỉ báo này. Chuyên ngành đào tạo của SVTN có tương quan đến việc tiếp tục học tập của họ với  $p = ,01 < ,05$ . Đa phần SVTN chuyên ngành PPGD mong muốn theo học chương trình sau đại học cùng ngành (57,6%), trong khi đó đa số SVTN chuyên ngành TATM và BPD mong muốn theo học chương trình sau đại học hay thêm một bằng cử nhân khác ngành (53,3 và 60,7%).

**• Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp làm việc đúng ngành nghề, tỷ lệ sinh viên làm việc trái ngành đào tạo**

Hơn 2/3 tổng số mẫu (76.1%) cho rằng họ có việc làm khá hoặc hoàn toàn phù hợp với ngành học, 12,7 % làm việc có mức độ phù hợp trung bình và 6% ít phù hợp. Chỉ có 5,2% làm việc không phù hợp với chuyên môn (Bảng 4.6). Giới tính, trường theo học và chuyên ngành đào tạo của SVTN không ảnh hưởng đến việc SVTN có được việc làm phù hợp.

Nghiên cứu này cho rằng SVTN chuyên ngành PPGD đang giảng dạy tiếng Anh (khi đối tượng người học là thanh niên) là đang làm công việc hoàn toàn phù hợp hay đúng ngành nghề. Giảng dạy Anh vẫn cho thiếu nhi hay thiếu niên có thể chỉ phù hợp tương đối vì tất cả các CTĐT nghiên cứu đều không có mục tiêu đào tạo sinh viên để giảng dạy Anh văn thiếu nhi. SVTN chuyên ngành TATM đang làm việc tại các công ty liên quan đến quản trị, thương mại là đang làm công việc khá phù hợp hay khá đúng ngành nghề. SVTN chuyên ngành BPD chỉ khi đang làm công việc dịch thuật chuyên nghiệp thì mới làm công việc hoàn toàn phù hợp hay đúng ngành nghề. Nhận định này xuất phát từ

mục tiêu đào tạo nhưng nội dung và thời lượng dành cho phần chuyên ngành ở các CTĐT có phù hợp hay không nghiên cứu này không phân tích sâu. Chuyên ngành TATM chỉ giới thiệu thêm cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về quản trị, thương mại, kế toán... và để có thể làm việc SVTN cần phải tìm hiểu thêm rất nhiều về lãnh vực này vì đa số thời gian trong CTĐT là để phát triển khả năng sử dụng và hiểu biết về ngôn ngữ Anh.

SVTN ngành BPD trong mẫu nghiên cứu không có làm việc ở các cơ quan dịch thuật mà chỉ làm việc tại cơ quan, doanh nghiệp, bên cạnh đó có một số SVTN chuyên ngành TATM tham gia giảng dạy. Điều đó có nghĩa là họ đang làm những công việc khá phù hợp hay ít phù hợp chuyên môn. Ở đây cần nhận định lại về thuật ngữ làm việc đúng ngành nghề. Đúng ngành nghề chỉ khi CTĐT hướng đến 1 công việc cụ thể, nhất định như bác sỹ, y tá. Những ngành khoa học xã hội và nhân văn thường khá rộng và liên đới đến nhiều lãnh vực nên công việc làm cũng khá đa dạng và linh hoạt và cơ hội việc làm phong phú (Ngành xã hội nhân văn, luật, sư phạm, văn hóa: phong phú việc làm). Nếu hiểu việc làm đúng ngành nghề một cách cứng nhắc thì có thể nói đối với ngành tiếng Anh, chỉ có 37,3% làm việc hoàn toàn đúng ngành nghề (có thể chủ yếu đối với chuyên ngành PPGD). Điều này tương thích với phản ánh ở 5.5, khi gần nửa số SVTN ngành tiếng Anh (44,4%) mong muốn theo học chương trình cử nhân hay cao học ngành khác.

#### • *Thu nhập trung bình của sinh viên tốt nghiệp*

Nhóm lớn nhất chiếm 38,9% mẫu có mức thu nhập từ 6 triệu đến dưới 10 triệu. Nhóm lớn thứ nhì, 28,6%, thu nhập từ 3 đến 5 triệu. 28,5% có mức thu nhập trên 10 triệu. Đây là mức thu nhập khá cao so mức thu nhập trung bình của sinh viên tốt nghiệp đại học khoảng 2 năm. Trường

theo học và chuyên ngành đào tạo của SVTN không ảnh hưởng đến thu nhập của họ. Tuy nhiên giới tính có ảnh hưởng có ý nghĩa đối với thu nhập của SVTN ( $p=,029 < .05$ ). Nam có khuynh hướng làm lương cao hơn nữ. 79,1% nam có mức thu nhập từ 6 triệu đồng/tháng trở lên, trong khi chỉ có 63,5% nữ có cùng mức thu nhập ấy (Bảng 4.8). Tương tự 33,3% nam có mức thu nhập >10 triệu đồng/tháng trong khi chỉ có 26% nữ có cùng mức thu nhập.

#### • *Sự hài lòng của sinh viên tốt nghiệp*

Khi được hỏi SVTN có hài lòng đã theo học chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh, không có SVTN nào cho rằng mình hoàn toàn không hài lòng về chương trình đào tạo đại học. Tuy nhiên, nhóm lớn nhất cho rằng mình chỉ hài lòng vừa phải mà thôi (40,9%) và 38,4% cảm thấy hài lòng. Số lượng SVTN cảm thấy rất hài lòng ít, chỉ chiếm 11%. Nhìn chung đại đa số SVTN (80,3%) cảm thấy hài lòng vừa phải hay hài lòng về những gì họ đã được đào tạo. Có lẽ dấu ấn của các CTĐT khá mờ nhạt, họ không chê bai và cũng không quá ấn tượng tốt. Những con số trên là lời cảnh báo rằng những nhà quản lý và người xây dựng chương trình cần xem xét lại tính đặc thù của CTĐT của mình. Do các CTĐT ở các trường gần như khá giống nhau về mục tiêu đào tạo và nội dung chương trình theo chương trình khung cử nhân tiếng Anh do Bộ GD&ĐT ban hành, nên sự khác biệt giữa các chương trình gần như không rõ nét. Các CTĐT của từng trường thiếu tính đặc trưng, thiếu sự đầu tư chiều sâu chuyên ngành để SVTN đáp ứng tốt nhu cầu làm việc của thị trường lao động.

Giới tính của SVTN không ảnh hưởng đến sự nhận định của họ. Tuy nhiên, SVTN ở các trường khác nhau có nhận định khác nhau có ý nghĩa ( $p=,004 < .005$ ) về mức độ hài lòng về CTĐT mà mình đã theo học. ĐH Văn Lang có số SVTN hài lòng hoặc rất hài lòng về CTĐT lớn nhất chiếm 88,9%. ĐH

Mở chiếm 62,6%, ĐH Sư phạm chiếm 45,9%, ĐH Ngoại ngữ-Tin học chiếm 40%, ĐH Kỹ thuật -Công nghệ 33,3%, ĐH Tôn Đức Thắng chiếm 30%, ĐH Hồng Bàng chiếm 20%, và ĐH Văn Hiến 0%. Chuyên ngành đào tạo cũng có mối liên quan đến nhận định của SVTN ( $p=,025<,05$ ). Tỷ lệ SVTN chuyên ngành PPGD hài lòng hay rất hài lòng lớn nhất, chiếm 58,2%, chuyên ngành TATM chiếm 45,2% và 35,7 %. Hơn nửa số SVTN chuyên ngành BPD chỉ cảm thấy hài lòng vừa phải mà thôi.

• **Đánh giá của SVTN về chất lượng đào tạo của trường**

Chỉ báo sự hài lòng của sinh viên tốt nghiệp liên quan mật thiết với chỉ báo đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về

chất lượng đào tạo của nhà trường. Đa số SVTN (45,3%) cho rằng CTĐT chỉ cung cấp kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc của họ ở mức trung bình. 36,8% SVTN lại đánh giá CTĐT đã cung cấp kiến thức, kỹ năng cần thiết cho đáp ứng nhiều cho công việc và 10,3% đánh giá rất nhiều. Số lượng người đánh giá tích cực gần xấp xỉ tương đương với đánh giá trung bình. Giới tính, và trường theo học không ảnh hưởng đến sự nhận định của họ về chỉ báo này, nhưng chuyên ngành đào tạo của SVTN ( $p=.003<05$ ) có ảnh hưởng đến nhận định của SVTN. Đa số SVTN chuyên ngành PPGD cảm thấy CTĐT đã cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết cho mình (58,2%) ở mức độ nhiều hay rất nhiều, kể đến là SVTN chuyên ngành TATM 54,8%,

*Phân tích kiến thức cơ bản, kỹ năng, thái độ của SVTN theo 8 nhân tố*

**Bảng 2: Đánh giá của SVTN theo 8 nhân tố**

Nhân tố	N	Min	Max	Mean	Std. Deviation
Ý thức đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân	138	3.00	5.00	4.3072	.45046
Khả năng làm việc nhóm	137	3.00	5.00	4.0511	.58563
Khả năng thích ứng	138	2.60	5.00	4.0121	.40775
Khả năng tự học	138	2.00	5.00	3.9601	.52340
Khả năng tư duy và giải quyết vấn đề	138	2.75	5.00	3.8430	.44463
Kỹ năng tổ chức quản lý	138	2.00	5.00	3.7633	.54662
Kiến thức chuyên môn cơ bản	137	2.40	5.00	3.7343	.52419
Khả năng nghiên cứu	128	1.50	5.00	3.1641	.67026

trong khi 2/3 SVTN (66,7%) chuyên ngành BPD chỉ cho rằng CTĐT cung cấp được kiến thức và kỹ năng cho họ ở mức độ trung bình.

Như trình bày ở Bảng 2, SVTN đã khá thống nhất trong đánh giá kiến thức, kỹ năng, thái độ được đào tạo phản ánh thông qua 8 nhân tố với phương sai từ ,41 đến ,67. SVTN đánh giá cao nhất ý

thức đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân của mình  $M = 4,3$ , mức độ tốt. Trong mẫu nghiên cứu có 55,2% SVTN theo học chuyên ngành PPGD, nên có thể lý giải sự tự đánh giá cao ý thức đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân của mình vì hơn ngành nghề nào khác, giáo viên ý thức rất rõ vai trò cần phải gương mẫu của mình.

Trong khi đó, khả năng nghiên cứu của họ được xếp cuối cùng, mức độ trung bình,  $M = 3,1$ . Kỹ năng này có ý kiến đánh giá khác biệt lớn nhất trong 8 nhân tố ( $Sd = ,67$ ). CTĐT đại học ở Việt Nam chưa chú trọng phát triển khả năng nghiên cứu ở sinh viên nên khi họ đánh giá nhân tố này thấp nhất ở họ, đó là thực trạng. Vấn đề lưu ý ở đây là SVTN hình như không tự tin lắm với kiến thức chuyên môn cơ bản của mình, họ cho rằng trình độ của họ chỉ khá. Sự đồng thuận khá cao của SVTN khi nhận xét về kiến thức chuyên môn ( $Sd = ,524$ ) là vấn đề đặc biệt mà các trường cần quan tâm tìm hiểu vì đây gần như là nhiệm vụ trọng tâm của CTĐT các trường. SVTN ngành tiếng Anh cũng rất tự tin với khả năng làm việc nhóm, khả năng thích ứng của mình, và khả năng tự học. Họ cho rằng mình có các khả năng ấy tốt ( $M = 4,1$  và  $4,0$  và  $3,96$ ). Nhân tố khả năng thích ứng có sự đồng thuận cao nhất ( $Sd = ,41$ ). Do ngành học tạo nên sự tiếp cận với con người và nền văn hóa khác, nên sinh viên thường quen với việc chấp nhận sự đa dạng khác biệt của con người, hoàn cảnh một cách dễ dàng, và thích ứng nhanh với các biến đổi cũng như những gì không thân thuộc. Khả năng tư duy và giải quyết vấn đề cũng được SVTN đánh giá khá ( $M = 3,84$ ), trong khi đó kỹ năng tổ chức quản lý của SVTN bị đánh giá yếu hơn ( $M = 3,76$ ).

Đối với tất cả 8 nhân tố, giới tính và không có ảnh hưởng tạo nên sự khác biệt về thống kê trong đánh giá. Kết quả kiểm định Independent sample T test cho thấy  $p > .05$  ở tất cả các nhân tố. SVTN theo học tại các Trường Đại học khác nhau cũng không khác biệt về mặt thống kê trong đánh giá,  $p > .05$  ở tất cả các nhân tố qua phép kiểm Anova. SVTN theo học các chuyên ngành khác nhau có đánh giá khác nhau về mức độ những gì mà nhà trường đã rèn luyện về ý thức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân với  $p = ,003 < .05$

(dù cả 3 nhóm đều đánh giá mình được rèn luyện tốt). 7 nhân tố còn lại cũng không có sự khác biệt về mặt thống kê. SVTN chuyên ngành PPGD có mức độ đánh giá cao nhất ( $M = 4,4$ ), kế đến SVTN chuyên ngành TATM với  $M = 4,3$  và sau cùng là SVTN chuyên ngành BPD ( $M = 4,0$ ).

### **Kiến thức chuyên ngành của SVTN**

Sinh viên chuyên ngành PPGD tự tin nhất với kiến thức chuyên ngành đã được đào tạo của mình. Họ nắm vững cách giảng dạy các lĩnh vực ngôn ngữ: Ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng. Đây là kiến thức mà SVTN đạt sự thống nhất trong nhận định cao nhất với  $Sd = ,56$ . Họ cũng nắm vững cách GD các lĩnh vực ngôn ngữ: Ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, cách thiết kế bài giảng ở mức độ tốt. Họ nắm vững các kiến thức về tâm lý giáo dục, kiểm tra đánh giá ở mức độ khá. Kế đến là SVTN ngành TATM. Họ nắm vững kiến thức về soạn thảo văn bản thương mại, biết cách áp dụng kiến thức vào thực tiễn, nắm vững kiến thức giao dịch thương mại cơ bản và nắm vững kiến thức cơ bản về quản trị ở mức độ khá. Tuy nhiên SVTN có ý kiến rất là khác biệt nhau nhiều nhất về kiến thức cơ bản về quản trị với  $Sd = ,9$

Nhóm SVTN kém tự tin nhất có lẽ là SVTN chuyên ngành BPD. Họ nắm vững kiến thức dịch viết ở mức độ trung bình khá và nắm vững kiến thức dịch nói, nắm vững kiến thức chuyên ngành trong dịch chỉ ở mức trung bình khá. Điều này cũng được phản ánh trong đề nghị bổ sung CTĐT của SVTN. Một số SVTN chuyên ngành BPD than phiền lượng và thời lượng kiến thức dành cho môn dịch chưa đủ và họ đề nghị CTĐT cần chú trọng bổ sung về vấn đề này.

### **Mẫu nghiên cứu NTD**

Nhóm nghiên cứu căn cứ vào nơi làm việc do SVTN cung cấp ở bảng hỏi SVTN để chọn mẫu. Như đã phân tích ở

trên SVTN chuyên ngành BPD không làm việc tại cơ quan dịch thuật nào nên chỉ có 3 nhóm nơi làm việc chủ yếu: trường học, cơ quan và doanh nghiệp. Riêng đối với trường học nhóm nghiên cứu phân ra thêm 3 nhóm nhỏ gồm trường phổ thông trung học (PTTH), trường đại học, trung tâm ngoại ngữ. Cách thức chọn mẫu ngẫu nhiên có phân tầng, do nhóm giảng dạy nhiều hơn. Nhóm nghiên cứu cũng lưu ý đến việc chọn trải đều SVTN 8 trường là đối tượng nghiên cứu theo nhóm nơi làm việc. Tất cả các nhóm mẫu được xếp cùng với nhau và chọn ra một trường hợp bất kì. Đối với trường học, nhóm nghiên cứu chọn 4 đối tượng từ nhóm nhỏ trung tâm ngoại ngữ (TTNN) của trường học do đây là khối thu hút nhiều nhân lực giảng dạy tiếng Anh nhất, 2 đại diện từ đại học và 2 từ trường PTTH. Nhóm cũng chọn 3 đối tượng từ cơ quan và 3 từ doanh nghiệp. Tuy nhiên khi tiếp xúc xin NTD trả lời bằng hỏi và phỏng vấn, có một số đối tượng từ chối, nên kết quả cuối mẫu nghiên cứu NTD gồm 10 người. 4 từ TTNN: VUS, TTNN ĐH Sư phạm và TTNN ĐH Hoa Sen, 1 thuộc trường đại học (ĐH Mở), 1 đại diện thuộc trường phổ thông (trường PTTH Quang Trung), 2 thuộc khối doanh nghiệp (Cty XNK Tagaki và Cty TNHH Thương mại Lam Hồng); 2 thuộc khối cơ quan (Thông tấn xã và Lãnh sự Úc tại TPHCM).

#### • Sự hài lòng của NTD

Khi tiếp xúc với nhà tuyển dụng nhóm nghiên cứu nhận thấy nhà tuyển dụng đều khá hài lòng với các cá nhân SVTN đang làm việc ( $M=3,9$ ). SVTN vẫn đang làm việc, có nghĩa là họ đáp ứng được yêu cầu công việc ở một mức độ nào đó. Có những trường hợp làm việc trái ngành như bộ phận xuất nhập khẩu, giao dịch ngoại thương, tuy SVTN có lợi thế về ngôn ngữ, nhưng cần được đào tạo bổ sung thêm để có thể đáp ứng yêu cầu công việc.

Trong 8 nhân tố xác định kiến thức,

kỹ năng chuyên môn và thái độ, các NTD đánh giá cao *Tốt* với 3 nhân tố: thứ 1 là Nhân tố Khả năng tư duy và giải quyết vấn đề với giá trị trung bình  $M=4,15$ , thứ 2 là Nhân tố chuyên môn cơ bản ( $M=4,12$ ), thứ ba là Nhân tố Khả năng tự học,  $M=4,1$ , thứ tư là Nhân tố Ý thức đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân với  $M=4,08$ . Xếp hạng thứ 5 là Nhân tố Làm việc nhóm, tiếp theo là Nhân tố Khả năng thích ứng, Nhân tố Kỹ năng tổ chức, quản lý. Cả 3 nhân tố này được đánh giá *Khá*. Cuối cùng là Nhân tố Khả năng nghiên cứu khoa học của SVTN là *Trung bình*. Như vậy các nhân tố được các nhà tuyển dụng đánh giá cao với mức độ *Tốt* là các nhân tố liên quan một phần nào đó đến phẩm chất cá nhân sinh viên và khả năng chuyên môn cơ bản là một phần của sản phẩm trực tiếp của chương trình đào tạo. NTD đánh giá tương đối cao phần kiến thức chuyên ngành của SVTN với  $M=4,05$  đạt mức độ *Tốt*. Như thế theo đánh giá của NTD, SVTN ngành tiếng Anh tại các trường vẫn đạt được mục tiêu đào tạo và có thể nhận định CTĐT ngành tiếng Anh đạt được chất lượng nhất định ở mức độ *Khá* (trung bình chung của 8 nhân tố  $M=3,9$ ) ở phần kỹ năng, phẩm chất cá nhân, phẩm chất chính trị, đạo đức và kiến thức chuyên môn cơ bản, ở mức độ *Tốt* với kiến thức chuyên ngành (trung bình chung là  $M=4,05$ ). Kết luận này cũng đồng nhất với nghiên cứu của Nguyễn Thúy Nga và cộng sự (2009), khi cho rằng NTD công nhận các phẩm chất cá nhân của SVTN.

Tuy cảm thấy hài lòng, nhưng tất cả NTD khối trường học đều yêu cầu tăng cường phần giảng dạy các môn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết vì đây là các môn SVTN cần sử dụng nhiều nhất khi ra trường và đều có thể đo lường được, các môn kiến thức chuyên ngành tuy phục vụ trực tiếp cho nghề nghiệp nhưng không rõ ràng để đánh giá. Ý kiến của họ theo nhóm nghiên cứu xuất phát từ thực tế và kinh nghiệm nghề nghiệp và rất đáng lưu

ý. Các NTD tại các trường học nắm rõ yêu cầu về chuyên môn, cũng như đa số họ tốt nghiệp ngành tiếng Anh, nên hiểu biết sâu về chương trình đào tạo cũng như quá trình đào tạo.

NTD khối cơ quan, doanh nghiệp chỉ bổ sung những ý kiến chung chung như cần rèn luyện cho SV kiến thức ngôn ngữ tốt, họ sẽ đào tạo các kiến thức kỹ năng đặc thù tùy lĩnh vực làm việc của sinh viên. Có thể do họ cũng không nắm biết rõ về chương trình đào tạo tại các trường nên các ý kiến không cụ thể, họ chỉ đưa ra các tiêu chuẩn chung về vị trí công việc như năng lực ngôn ngữ, năng động, chịu khó học hỏi...

**• Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu công việc có thể sử dụng được ngay**

Khoảng 50 % NTD cho rằng sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc được ngay. Số SV có thể làm việc được ngay rơi vào nhóm giảng dạy tiếng Anh tại các trường THPT, TTNN và cả giảng dạy ở bậc đại học chuyên ngữ hay không chuyên ngữ. Đây có thể xuất phát từ thực tế là chuyên ngành PPGD là 1 chuyên ngành truyền thống, được giảng dạy lâu đời tại các trường đào tạo ngành tiếng Anh (Trường ĐH Sư Phạm, ĐH Mở, ĐH Hồng Bàng, ĐH Ngoại Ngữ-Tin Học). SV được đào tạo lý thuyết, kiến tập, thực tập, được đánh giá nhận xét, rút kinh nghiệm cho từng tiết giảng. Trên thế giới, đây là ngành có hệ thống cơ sở lý thuyết căn bản, và được nghiên cứu sâu từ các bậc đào tạo đại học, sau đại học. Có thể một lý giải nữa là khối lượng kiến thức SVTN sử dụng khi đi dạy chủ yếu là các kỹ năng chuyên môn cơ bản về tiếng Anh ở một trình độ nhất định mà sinh viên chuyên ngành nào cũng đều được trang bị. Chỉ có 1 SVTN giảng dạy tại TTNN, bị NTD cho rằng cần được đào tạo bổ sung. CTĐT của 8 trường đại học nghiên cứu đều có mục tiêu đào tạo giảng dạy chung chung (chủ yếu là trường PTTH), không có CTĐT nào hướng đến

trang bị kỹ năng cho SVTN dạy tại TTNN cả nên việc cần đào tạo bổ sung như một lãnh đạo TTNN đề nghị cũng có cơ sở.

Đa số các nhà tuyển dụng trong khối trường học ưu tiên tuyển dụng các ứng viên tốt nghiệp ĐH Sư Phạm. Chỉ khi các trường học không có điều kiện lựa chọn ứng viên thì chỉ nêu yêu cầu tốt nghiệp đại học ngành tiếng Anh, không phân biệt trường tốt nghiệp. Họ đánh giá có sự khác biệt về chuyên môn, kỹ năng cũng như thái độ của sinh viên tốt nghiệp từ các trường khác nhau. Nhà tuyển dụng tại khối trường học nhận xét rằng các ứng viên tốt nghiệp từ ĐH Sư Phạm có năng lực giảng dạy tốt hơn so với ứng viên các trường khác. Điều này lý giải tại sao SVTN từ các trường sư phạm truyền thống sẽ thuận lợi hơn khi nộp đơn tuyển dụng. Tuy nhiên, “những khác biệt này sẽ dần mờ đi khi sau một thời gian làm việc” (NTD F2) và tự đào tạo vì các nhà tuyển dụng đều hài lòng khi sử dụng SVTN từ các trường khác nhau.

**• Tỷ lệ sinh viên đáp ứng cơ bản yêu cầu của công việc nhưng phải đào tạo thêm**

Dữ liệu khảo sát NTD cho thấy sinh viên cần được bổ sung kiến thức, huấn luyện chuyên môn khi đảm nhận các vị trí này. Doanh nghiệp và cơ quan có những yêu cầu cụ thể cho các vị trí công việc khác nhau liên quan đến các mảng như kinh doanh, xuất nhập khẩu. Đó là khối kiến thức quá dàn trải mà chương trình đào tạo đại học ngành tiếng Anh khó có thể bao quát hết. Điều này khá phù hợp với ý kiến của Thanh Hùng (2011) rằng gần 100% số sinh viên cần đào tạo bổ sung với những nội dung: kỹ năng mềm căn bản, kỹ năng quản lý và lãnh đạo, nghiệp vụ chuyên môn. Các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu này đều xác nhận họ có đào tạo thêm cho sinh viên trước khi sinh viên làm việc chính thức.

Khác với NTD khối Trường học, NTD khối cơ quan và doanh nghiệp tham

gia trả lời khảo sát đều không có sự phân biệt trường nơi sinh viên theo học khi tuyển dụng. Họ chỉ sàng lọc ứng viên với các tiêu chí chuyên môn, kỹ năng và thái độ mà thôi. NTD Thông tấn xã VN cho biết khi làm việc, các SVTN được phân bổ vào các lĩnh vực khác nhau như giáo dục, kinh tế, xã hội... Họ không nhận thấy sự khác biệt rõ rệt về năng lực chuyên môn của các SVTN từ các trường ĐH khác nhau, do các SV này đã qua sàng lọc trong quá trình tuyển dụng và thử việc. Trong các tiêu chí về khả năng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và thái độ, các NTD nhấn mạnh nhiều về khả năng chuyên môn: khả năng ngôn ngữ và chuyên ngành, sau đó mới đến kỹ năng nghề nghiệp và thái độ. Trong khi đó, NTD khối trường đại học bày tỏ ý rằng “Chúng tôi đánh giá các mặt đều quan trọng như nhau” (ĐH Mở TP.HCM, ĐH Văn Lang, TTNNDH Hoa Sen, TTNN ĐHSP) trong khi nhấn mạnh đến kỹ năng sư phạm, truyền đạt kiến thức.

• *Tỷ lệ sinh viên phải đào tạo lại*

Trong số mẫu NTD nhóm nghiên cứu tiếp xúc, không ai cho rằng có trường hợp tại đơn vị của họ phải đào tạo lại nhiều. Kết quả dữ liệu cho thấy các chương trình đào tạo ngành tiếng Anh tại 8 trường đã đáp ứng được nhu cầu lao động khá đa dạng, SV sau khi ra trường nếu làm việc tại các trường học, công ty, cơ quan.. chỉ cần đào tạo bổ sung các kiến thức đặc thù tại nơi làm việc

### KẾT LUẬN

Nhìn chung, thực trạng SVTN ngành tiếng Anh khóa 2004 có một số đặc điểm nổi bật như sau: SVTN có cơ hội việc làm sáng sủa (tỷ lệ thất nghiệp 5,1% và 76,1% làm công việc khá hay hoàn toàn phù hợp), đa dạng và không bị bó hẹp bởi chuyên ngành họ theo học và có nhu cầu học tập thêm một ngành nghề khác lớn. Họ có mức thu nhập khá cao. Họ hài lòng vừa phải về chương trình học vì họ

cho rằng CTĐT trang bị cho họ kiến thức chuyên môn cơ bản ở mức độ khá nhưng kiến thức chuyên ngành chỉ phù hợp cho công việc giảng dạy, kiến thức cho những chuyên ngành khác chưa đáp ứng yêu cầu công việc. NTD đánh giá tương đối tốt kiến thức chuyên môn cơ bản và chuyên ngành, họ hài lòng vì SVTN đáp ứng yêu cầu trong công việc và phần lớn họ làm việc được ngay nếu họ chọn công việc giảng dạy. Nếu làm việc tại cơ quan và doanh nghiệp, SVTN ngành tiếng Anh chỉ cần bổ sung thêm kiến thức và kỹ năng đặc thù nơi làm việc. Họ có khả năng làm việc nhóm, thích ứng và tự học tốt và được NTD đánh giá cao khả năng tư duy và giải quyết vấn đề trong công việc. Điều này phần nào giúp SVTN có thể làm việc được và hỗ trợ cho khiếm khuyết kiến thức về nghề nghiệp lúc ban đầu của họ. Nhìn chung chất lượng SVTN được cả NTD và chính họ đánh giá khá.

### KIẾN NGHỊ

• *Bổ sung kiến thức chuyên ngành*

CTĐT chưa đáp ứng yêu cầu xã hội là vấn đề được nhìn nhận từ lâu (Trần Kiều & Nguyễn Hữu Châu, 2000) và các trường đang nỗ lực để cải tiến CTĐT để giảm dần khoảng cách. Các CTĐT của các trường phải bổ sung kiến thức chuyên ngành. Đây là kiến thức thiết yếu để SVTN có thể làm được việc. Chuyên ngành PPGD là chuyên ngành cung cấp kiến thức và kỹ năng tương đối đủ để SVTN có thể giảng dạy được ngay. Tuy nhiên có một số đề nghị chung rằng sinh viên cần thực hành và tiếp cận với thực tế nhiều hơn. Công tác kiến tập và thực tập cần chú ý coi trọng. Hiện nhiều trường chỉ tổ chức thực tập giảng dạy chứ không tổ chức kiến tập. Cần tổ chức cho sinh viên có nhiều đợt kiến tập bên cạnh một đợt thực tập vào cuối khóa học. Đợt kiến tập có thể ngắn và có thể tổ chức hàng năm từ năm 1, khi sinh viên bắt đầu làm quen với những kiến thức về giảng dạy như tâm lý giáo dục, chứ không

đội đến khi sinh viên hoàn tất các học phần về giáo học pháp, thông thường vào năm thứ 3. Kiến tập ngay từ năm thứ 1 ngoài việc giúp cho sinh viên có kiến thức thực tế còn giúp sinh viên xác định khuynh hướng nghề nghiệp của mình trước khi họ thực sự gắn bó với chuyên ngành giảng dạy từ năm thứ 3. Sinh viên cũng cần được rèn luyện kỹ năng quản lý lớp học, soạn đề thi.

Chuyên ngành TATM là chuyên ngành được hài lòng thứ 2. Tuy nhiên sinh viên vẫn rất cần được bổ sung kiến thức và kỹ năng chuyên ngành thương mại. Có lẽ việc tăng thời lượng cho các học phần về thương mại hay quản lý rất cần thiết. Tuy nhiên nhà trường chỉ có thể tăng thêm một số thời lượng nhất định, việc tự học và đào tạo bổ sung của nơi tuyển dụng là hiển nhiên. Sinh viên theo học chuyên ngành này cần được khuyến cáo tự trang bị kiến thức hoặc phải học thêm một số học phần chuyên ngành tự chọn để có thể làm việc hiệu quả ngay. Khoa cũng nên sinh hoạt định hướng về thực tế khả năng đáp ứng yêu cầu công việc có mức độ của CTĐT nhằm chuẩn bị tâm lý và động viên nỗ lực tự bổ sung kiến thức chuyên ngành của sinh viên.

Chuyên ngành BPD là chuyên ngành ít sinh viên hài lòng nhất. Các trường đều cung cấp kiến thức và kỹ năng dịch sơ sài. CTĐT chuyên ngành này cần nghiêm túc bổ sung đủ để sinh viên có thể tự tin làm việc. Biên phiên dịch là một nghề đòi hỏi sinh viên kỹ năng ngôn ngữ tốt, nắm vững cấu trúc cả tiếng Anh và tiếng Việt bên cạnh nền tảng kiến thức rộng mọi lãnh vực. Nghiên cứu của Nguyễn Thanh Tùng và cộng sự (2009) cũng đã kết luận tương tự. Bên cạnh đó phần lớn các trường thiếu đội ngũ giảng viên chuyên về dịch thuật để có thể hướng dẫn sinh viên dịch một cách chuyên nghiệp. Qua nghiên cứu, thì chuyên ngành BPD hiện chưa đáp ứng với được yêu cầu công việc. Theo trao đổi với các lãnh đạo Khoa Anh trong hội thảo

ngày 9/12/2011, họ đều nhìn nhận đây là chuyên ngành rất chuyên biệt, đòi hỏi cao và nguồn lực các trường hiện nay khó đáp ứng được yêu cầu giảng dạy chuyên ngành BPD. Không kể SVTN người đã nhìn nhận việc CTĐT chưa đáp ứng yêu cầu mà cả sinh viên đang theo học cũng không lựa chọn ưu tiên ngành này vì các lý do như: chuyên ngành học khó, cơ hội việc làm không nhiều. Vì thế việc tổ chức đào tạo chuyên ngành này cần phải thận trọng cân nhắc.

#### **• Chú trọng phát triển kỹ năng ngôn ngữ**

Ở tất cả các chuyên ngành, SVTN và NTD đều nhấn mạnh đến tầm quan trọng hàng đầu của kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết. Đây là kỹ năng dễ tạo ấn tượng, được nhận xét, đánh giá đầu tiên và luôn được sử dụng. SVTN cũng đề nghị CTĐT chú trọng rèn luyện hơn đến 4 kỹ năng này. Riêng nhà TD rất đặc biệt quan tâm và cho rằng nhà trường cần đào tạo để sinh viên giỏi 4 kỹ năng này, những gì chưa trùng khớp giữa kiến thức và kỹ năng làm việc, nơi tuyển dụng có thể đào tạo bổ sung.

Đã có quá nhiều quan ngại về yếu kém kỹ năng ngôn ngữ của sinh viên ngành tiếng Anh ở các báo cáo của Bộ Giáo dục & Đào tạo (Vĩnh Hà, 2011), từ phương tiện truyền thông đại chúng (Công Nhật, 2011), từ nhà tuyển dụng, và từ các nghiên cứu. Có nên chăng CTĐT tiếng Anh cần nêu chuẩn đầu ra về kỹ năng ngôn ngữ qua kết quả IELTS hay TOEFL vì những kiểm tra này kiểm tra đủ 4 kỹ năng và tính liên thông và quốc tế cao. Hiện có một số trường đại học đề nghị chuẩn TOEFL 550, chuẩn này cần được nghiên cứu về tính khả thi trong thực tế hiện nay, nhưng việc định chuẩn trở thành một nhu cầu bức thiết không thể chối bỏ. Như thế xã hội và NTD có những mốc kiến thức để tiện đánh giá chuyên môn về ngôn ngữ.

#### **• Chú trọng phát triển kỹ năng mềm**

Bên cạnh các kỹ năng ngôn ngữ và kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, cần phải chú trọng phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên. Qua phân tích ở trên, không kể đến SVTN chuyên ngành PPGD, SVTN các chuyên ngành khác đều được NTD hài lòng và đánh giá tốt về khả năng làm việc trong khi đó là những công việc chỉ phù hợp với đào tạo của họ ở một mức độ tương đối. Điều gì đã tạo nên sự thành công? Có lẽ một phần nhờ vào khả năng làm việc nhóm, khả năng thích ứng, khả năng tự học, khả năng tư duy và giải quyết vấn đề và kỹ năng tổ chức ở mức độ khá tốt của SVTN, như nhiều nhà quản trị cho rằng phần lớn sự thành công của một cá nhân là nhờ vào kỹ năng mềm chứ không phải kiến thức. Các nhà thiết kế CTĐT ngành tiếng Anh hiểu rằng CTĐT chỉ cung cấp được kiến thức và kỹ năng chuyên môn cơ bản và do đặc thù nghề nghiệp, SVTN thường làm các công việc đa dạng, thì trong điều kiện hiện nay, muốn nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của SVTN, thì chúng ta phải chú trọng phát triển hơn kỹ năng mềm cho sinh viên vì đó là lợi thế của người học ngành tiếng Anh

**• Chú ý đào tạo các tiềm năng để học tập**

Do tính chất việc làm của SVTN ngành tiếng Anh khá linh hoạt, đa dạng và có khuynh hướng hay thay đổi, chuyển hướng, CTĐT cần chú ý đào tạo sao cho sinh viên có các tiềm năng để học tập, nghiên cứu, có tư duy phê phán, giải quyết vấn đề, có năng lực đổi mới tư duy và học lại trong suốt cuộc đời, vì chương trình học không thể đạt mục tiêu cung cấp đủ kiến thức cho người học để có thể sống và làm việc suốt đời mà là trang bị cho người học một vốn tri thức cơ bản cộng với một năng lực tự mình tìm kiếm tri thức mới trong tương lai. Để đạt được điều này, chỉ cần chú ý đến phương pháp giảng dạy. Cần chú ý phương pháp gợi mở, hướng dẫn các quá trình tìm kiếm tri thức, gợi mở những con đường

phát hiện tri thức, qua đó người học có cơ hội trau dồi khả năng tư duy độc lập và sáng tạo. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo cần chú ý bổ sung những môn học rèn luyện phương pháp tư duy (Đào Hữu Hòa, 2008) như phương pháp học tập, logic học...

**• Chú ý phát triển sự chuyên biệt trong CTĐT của từng trường**

Như đã phân tích ở phần cơ sở lý thuyết, CTĐT các trường gần như giống nhau, từ mục tiêu đào tạo, môn học trong chương trình. Phương thức giảng dạy cũng khá giống nhau và hơn nữa các môn học cũng có thể do cùng một giảng viên giảng. Như thế, sự khác biệt giữa các CTĐT rất mờ nhạt. Sở dĩ có sự khác biệt hiện nay giữa các trường (biểu hiện qua điểm tuyển sinh đầu vào) là do danh tiếng chung của từng trường đại học chứ không phải do những gì CTĐT ngành tiếng Anh mang lại. SVTN cũng nhận biết điều này trong đánh giá chung chung của họ, hài lòng với mức độ vừa phải, và NTD cũng không quá phân biệt trường khi tuyển dụng.

Mỗi cơ sở đào tạo đại học phục vụ cho nhu cầu công việc và tìm hiểu tri thức khác nhau. Sự đa dạng của chương trình đào tạo chính là một trong những yếu tố quan trọng nhất để gắn đào tạo với nhu cầu xã hội (Đào Hữu Hòa, 2008). Các CTĐT có thể tạo nên điểm khác biệt của riêng mình trong việc xác định mục tiêu đào tạo cụ thể, hay hướng đến đối tượng việc làm cụ thể, hoặc chú trọng phát triển các kỹ năng mềm, kỹ năng quản lý hay các kỹ năng phát triển cá nhân gắn kết với xã hội.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. AUN-QA: *Manual for the implementation of the guidelines* (2006).
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004). *Chương trình khung giáo dục đại học, ngành đào tạo: Tiếng Anh, quyết định số 36/2004/QĐ-BGD&ĐT, ngày 25 tháng 10 năm 2004.*

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008). *Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường*.
4. Đại học và hướng dẫn sử dụng tiêu chí đánh giá chất lượng trường đại, số 560/KTKĐCLGD, ngày 06 tháng 6 năm 2008.
5. Công Nhật (2011). *Sinh viên chuyên ngữ cũng “câm” ngoại ngữ!* Trích ngày 14/10/ 2011 từ <http://vietbao.vn/Giao-duc/Sinh-vien-chuyen-ngu-cung-cam-ngoai-ngu/40166849/202/>
6. Đào Hữu Hòa (2008). *Đổi mới giáo dục đại học là tiền đề quan trọng để thực hiện mục tiêu :gắn đào tạo với nhu cầu xã hội*”. *Tạp chí khoa học và công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, (28), 2008, 135-144.
7. Harvey, L. & Green, D. (1993). Defining quality. *Assessment & evaluation in higher education*, 18(1), 9-34.
8. *League - Table Key- Complete University Key*. Trích ngày 24/12/2.11 từ [www.thecompleteuniversityguide.co.uk/league-tables/key/](http://www.thecompleteuniversityguide.co.uk/league-tables/key/)
9. Mai Trọng Nhuận & Nguyễn Phương Nga (2006). Cơ chế đảm bảo chất lượng của Đại học Quốc gia Hà Nội. *Đảm bảo chất lượng trong đổi mới giáo dục đại học*. TPHCM: Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia TPHCM, 264-276.
10. *Những điều cần biết về tuyển sinh đại học và cao đẳng năm 2004*, 2004. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Nhà xuất bản Giáo dục.
11. Nguyễn Kim Dung (2003). Đánh giá chương trình học và một vài đề nghị cho việc chuẩn bị kiểm định chương trình ở các Trường Đại học Việt Nam. *Kỷ yếu Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng cho các trường sư phạm Việt Nam*, 139-152.
12. Nguyễn Phương Nga (2008). Phương pháp và tiêu chí xếp hạng các trường đại học Việt Nam. *Kỷ yếu Xếp hạng các trường đại học: xu thế toàn cầu và các quan điểm*, 64-82.
13. Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Vũ Phương Pháo và Lưu Văn Thắng (2009). *Tìm hiểu mức độ đáp ứng nhu cầu người học và xã hội trong đào tạo cử nhân biên-phiên dịch tiếng Anh*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, ĐH Mở TPHCM.
14. Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Hoài Minh, Phan thị Thu Nga & Trần Thiên Sơn (2009). *Khảo sát mức độ đáp ứng nhu cầu người học và nhu cầu xã hội của chương trình đào tạo phương pháp giảng dạy tiếng Anh tại trường Đại học Mở TPHCM*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, ĐH Mở TPHCM.
15. Nguyễn Văn Tuấn (2008). *Tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đại học*. Trích ngày 1/4/2010 từ ([http://www.ykhoanet.com/binhluan/nguyenvantuan/080203\\_n\\_g\\_u\\_y\\_e\\_n\\_v\\_a\\_n\\_t\\_u\\_a\\_n\\_t\\_i\\_e\\_u\\_c\\_h\\_u\\_a\\_n\\_c\\_h\\_a\\_t\\_l\\_u\\_o\\_n\\_g\\_d\\_a\\_i\\_h\\_o\\_c.htm](http://www.ykhoanet.com/binhluan/nguyenvantuan/080203_n_g_u_y_e_n_v_a_n_t_u_a_n_t_i_e_u_c_h_u_a_n_c_h_a_t_l_u_o_n_g_d_a_i_h_o_c.htm))
16. Suhayada, R. (2008). *Rush University Assessment Plan*. University Assessment and Student Learning
17. Thanh Hùng (2011, 1/12). *Gần 100% sinh viên cần được đào tạo bổ sung*. Báo Sài Gòn Giải Phóng, p. 4.
18. *Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình giáo dục trong ĐHQGHN – 2011*. Trích ngày 25/4/2011 từ [http://www.ceqard.vnu.edu.vn/Desktop.aspx/Noi-dung-bai-viet/Van-ban-phap-qui/Tieu\\_chuan\\_kiem\\_dinh\\_chat\\_luong\\_chuong\\_trinh\\_giao\\_duc\\_trong\\_DHQGHN/](http://www.ceqard.vnu.edu.vn/Desktop.aspx/Noi-dung-bai-viet/Van-ban-phap-qui/Tieu_chuan_kiem_dinh_chat_luong_chuong_trinh_giao_duc_trong_DHQGHN/)
19. Trần Kiều & Nguyễn Hữu Châu (2000). Education in Vietnam. In *Challenges in the new millennium*. SEAMEO, 1 (1), 219-241.
20. Vĩnh Hà (2011, 24/12). *Ngoại ngữ: Dạy mãi sinh viên vẫn kém*. Báo Tuổi trẻ, p.8.
21. Vlasceanu L., & Grünberg, L. (2004). *Quality assurance and accreditation: a glossary of basic terms and definitions*. UNESCO.